



Cầu máng dẫn nước vùng núi Nghệ An



Kênh chính hệ thống thủy lợi Ayun Ha (Gia Lai)

BÀI TOÁN VỀ THỦY LỢI PHÍ VÀ LỜI GIẢI

Nguyễn Xuân Tiệp

Chính sách thủy lợi phí (TLP) có vai trò quan trọng, tác động tích cực (khi chính sách phù hợp) và tiêu cực (khi chính sách không phù hợp) đến sự ổn định, bền vững công trình, phục vụ đa mục tiêu hiệu quả và sự tồn tại của các đơn vị làm dịch vụ tưới Vì vậy một chính sách TLP phù hợp phải trên cơ sở giải quyết đồng bộ cả về nhiều mặt : công trình, tổ chức quản lý có sự tham gia người dân

Thủy lợi phí (TLP)

Đã trở thành tiềm thức và truyền thống của người dân. Trả TLP là thực hiện phương châm “Nhà nước và Nhân dân cùng làm”

Chính sách Thủy lợi phí có hiệu lực, phù hợp, có khả năng thực thi, bền vững chỉ khi đảm bảo được cả 3 điều kiện : *Kinh tế - Chính trị - xã hội*

Quan điểm về TLP

Chưa có sự thống nhất : TLP là chi phí sản xuất hay TLP là khoản thu của nhà nước đối với nông dân trong việc sử dụng nước ? nên chưa có một chính hoàn chỉnh đáp ứng được yêu cầu thực tế, đảm bảo công trình thủy lợi phát huy được hiệu quả tối đa

Thủy lợi phí đã được khẳng định là :

“*phí tổn về quản lý và tu sửa của các hệ thống nông giang*” mà người dùng nước phải trả (Nghị định số 66-CP)

“*là phí dịch vụ thu từ tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi cho mục đích sản xuất nông nghiệp để góp phần chi phí cho việc quản lý, duy tu, bảo dưỡng và bảo vệ công trình thủy lợi và "tiền nước" là giá tiền trong hợp đồng dịch vụ về nước thu từ tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi ngoài mục đích sản xuất nông nghiệp*”(Pháp lệnh Khai thác & Bảo vệ Công trình thủy lợi)

Chính sách TLP đã thể hiện sự quan tâm của nhà nước đối với nông dân, bao cấp cho nông dân thông qua mức thu đã qui định

Thủy lợi phí :

Để đáp ứng yêu cầu của quá trình phát triển thủy lợi phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế, xã hội, trong từng giai đoạn Nhà nước đã ban hành chính sách Thủy lợi phí :

- + Ngày 26/9/1963 Ban hành Nghị Định 141/CP- Điều lệ TLP đầu tiên , chủ yếu vẫn là bao cấp

- + Ngày 25/8/1984 Ban hành *Nghị Định 112/HĐBT Về thủy lợi phí*, thay thế *NĐ 141/CP*, Nhà nước bao cấp khâu hao, sửa chữa lớn..thực hiện hạch toán kinh tế trong công ty thủy nông (IMC)
- + Ngày 28/11/2003 Ban hành *Nghị Định 143/2003/NĐ-CP*

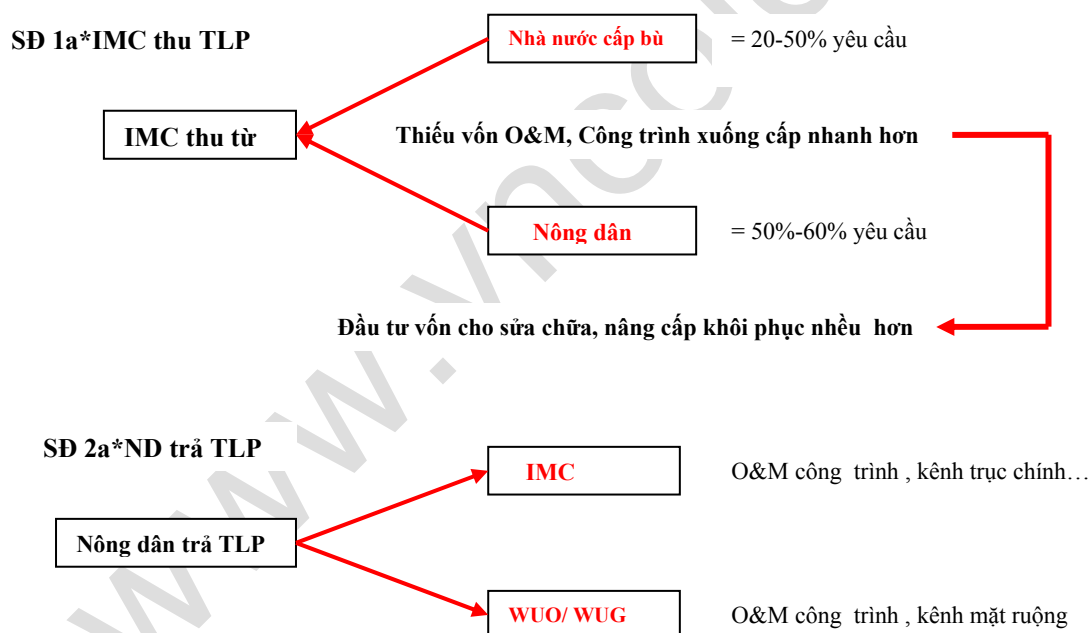
Thực hiện chính sách thủy lợi phí nhằm mục đích :

- + Nâng cao ý thức của người dân trong việc sử dụng nước tiết kiệm, gắn quyền lợi với trách nhiệm của họ tham gia bảo vệ công trình, O&M....
- + Công trình ít hư hỏng, phục vụ tốt hơn (*đảm bảo tăng năng suất, tăng sản lượng, giá thành hạ, chất lượng sản phẩm tốt, đủ điều kiện cạnh tranh để tồn tại*)
- + Giảm bớt gánh nặng bao cấp của Ngân sách Nhà nước
- + Đơn vị quản lý tự chủ được tài chính, hoạt động ngày càng hiệu quả, bền vững
- + Góp phần tăng thu nhập cho người dân (*nhờ giảm chi phí, năng suất, sản lượng tăng, chất lượng sản phẩm nông nghiệp có tươi đảm bảo cạnh tranh ..*)

Thực trạng thực hiện thủy lợi phí theo quy định của nghị định 143/2003/NĐ-CP :

- + Công ty Thủy nông (IMC) được thu thủy lợi phí từ 2 hai đối tượng : *người hưởng lợi* (trong đó có nông dân sản xuất lương thực và các đối tượng sử dụng nước khác như : sinh hoạt, sản xuất công nghiệp, phát điện, nuôi trồng thủy sản, giao thông, du lịch..) và từ nguồn *hỗ trợ từ nhà nước cấp bù* (SĐ1a)

Sơ đồ (SĐ) A : Thực hiện chính sách TLP theo Nghị định 143/2003/NĐ-CP



- + Nông dân sản xuất lương thực phải trả TLP cho 2 đơn vị : *Trả cho IMC* và trả cho *Tổ chức hợp tác dùng nước* (Hợp tác xã, hội, hiệp hội – WUO/WUG) để duy tu bảo dưỡng công trình kênh mương nội đồng (SĐ2a).

Nhìn vào sơ đồ (SĐ1a) cho thấy thu TLP theo Nghị định 143/2003/NĐ-CP so với Nghị định 112/HĐBT đang trong tình trạng khó khăn, vẫn thiếu vốn cho sửa chữa, vận hành, công trình đã xuống cấp nhanh hơn, dẫn đến phải đầu tư nâng cấp khôi phục công trình nhiều hơn, phục vụ hiệu quả thấp.

Và nhìn vào sơ đồ (SĐ2a) cho thấy nông dân trả TLP cho hai đơn vị quản lý còn ở mức thấp, nhưng thu nhập của nông dân giảm do nhiều nguyên nhân

Thực tế đã khẳng định : Mức thu của Nghị định 143/2003/NĐ-CP chỉ căn cứ vào : (1) *Khả năng trả TLP(theo NĐ 112) của nông dân hiện tại* (2) *Giá cả thị trường tại thời điểm năm 1999 và năm*

2000 (3) Cơ chế tài chính tổ chức quản lý chưa được cải tiến và (4) Thực trạng chi phí chưa hợp lý ở cùng thời điểm đó (5) Mặt bằng tính toán bình quân trên toàn vùng (6) Chưa tính đầy đủ thực trạng, các đặc điểm về công trình, hệ thống công trình, chất lượng và loại công trình đang khai thác ở từng vùng..mức độ phân cấp - IMC ..(7) Chưa xem xét đến vai trò của người dân tham gia (PIM)

Cơ cấu tính toán làm căn cứ xác định mức thu TLP của Nghị định 143/2003/NĐ-CP đã căn cứ vào :

+ Các khoản mục chi phí đưa vào tính toán dựa vào Thông tư Liên Bộ số 90/1997/TTLB/TC-NN được nhóm lại thành 7 khoản mục (Các khoản mục này đối với đối tượng là sản xuất lương thực chỉ tính đến cống đầu kênh do Tổ chức Hợp tác Dùng nước (HTDN) quản lý, phạm vi phục vụ 1 xã, có diện tích phục vụ tương đương trên 150-200 ha. Phần sau cống, nông dân thỏa thuận trả cho HTDN. Một số vùng như đồng bằng sông Hồng được tính đến điều kiện hệ thống công trình được hoàn chỉnh đến cấp kênh có diện tích phụ trách từ 150 ha trở lên. Giá trị tài sản cả nước được tính khoảng 60.000 tỷ VND, tính cộng dồn ngân sách đầu tư hàng năm rồi trượt giá đến năm 1998 ..) bao gồm :

- 1, Tiền lương : Trên cơ sở định mức lao động qui định tại Thông tư 06 của Bộ NN và PTNT, để xác định mức lương tối thiểu bì quân toàn vùng (7 vùng) là 200.000 đồng/người/tháng và bình quân 40.000 – 100.000 đ/ha/năm (đã chi)
- 2, Khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) tính theo Quyết định 1062 của Bộ Tài chính, ngày 14/11/1996
- 3, Sửa chữa lớn TSCĐ có vận dụng theo quyết định 507 của Bộ Tài chính, ngày 22/7/1986
- 4, Sửa chữa thường xuyên tham khảo Quyết định 211 của Bộ Nông nghiệp & PTNT (150.000 – 200.000 đ/ha/năm)
- 5, Tiền điện theo thời giá Điện áp trên 6 KV giá 220 đ/1kwh (thấp điểm) 550 đ/ 1 kwh (cao điểm), điện áp nhỏ hơn 6 KV giá 240 đ/1kwh (thấp điểm) 580 đ/ 1 kwh (cao điểm) Thực hiện theo qui định của thông tư Liên Bộ số 01/TTLB ngày 23/3/1996
- 6, Quản lý xí nghiệp (các khoản mục chi tiết theo thông tư 90/1997/TTLB/TC-NN (20-50.000 đ/ha)
- 7, Chi phí khác dựa vào kinh nghiệm tương đương khoảng 10% so với tổng chi phí

+ Các căn cứ điều chỉnh mức thu đã tính toán, để kiến nghị mức thu qui định tại Nghị định 143/2003/NĐ-CP :

- Mức thu thực tế trên địa bàn từng vùng cũ thể mà nông dân đã trả
- Mức thu qui định của Nghị định 112/HĐBT, theo giá thóc của năm 1999 (1800 đ/kg) theo từng vùng cũ thể qui ra tiền
- Mức chi thực tế hàng năm của một số Công ty Thủy nông trong vùng để so sánh

Mức chi phí đã được xác định ở thời điểm năm 1999-2000 thuộc các tỉnh duyên hải miền trung để làm căn cứ qui mức thu của Nghị định 143/2003/NĐ-CP :

+ Đối với vùng tưới tiêu bằng bơm điện bình quân phải chi : 3.200 – 4.357 nghìn đồng/ha/năm. Nhưng Nghị định 143 chỉ qui định : 830 – 1.450 nghìn đồng/ha/năm

+ Đối với vùng tưới tiêu bằng trọng lực bình quân phải chi : 1.685 – 2.300 nghìn đồng/ha/năm. Nhưng Nghị định 143 chỉ qui định : 770 – 1.390 nghìn đồng/ha/năm

Các địa phương qui định tương ứng với mức thấp nhất của Nghị định

Các tỉnh thuộc các vùng khác cũng trong tình trạng tương tự

Đã có trên 40 Tỉnh, Thành phố đã thực hiện thu TLP theo Nghị định 143/2003/NĐ-CP, số còn lại vẫn thu theo Nghị định 112/HĐBT

Như vậy mức thu qui định theo Nghị định 143/2003/NĐ-CP chưa phải là mức đảm bảo đủ chi cho O&M chưa tính đến chi cho sửa chữa lớn

Thực trạng qua gần 45 năm nông dân trả TLP theo các Nghị định : 141/CP, Nghị định 112/HĐBT và Nghị định 143/2003/NĐ-CP, đều chưa đảm bảo đủ vốn cho sửa chữa, vận hành, bảo dưỡng, nhà nước cấp bù hạn chế, dẫn đến công trình xuống cấp nhanh hơn

Và bài toán TLP vẫn tồn tại “**3 ẩn số**” chưa có lời giải thống nhất, phù hợp, đó là :

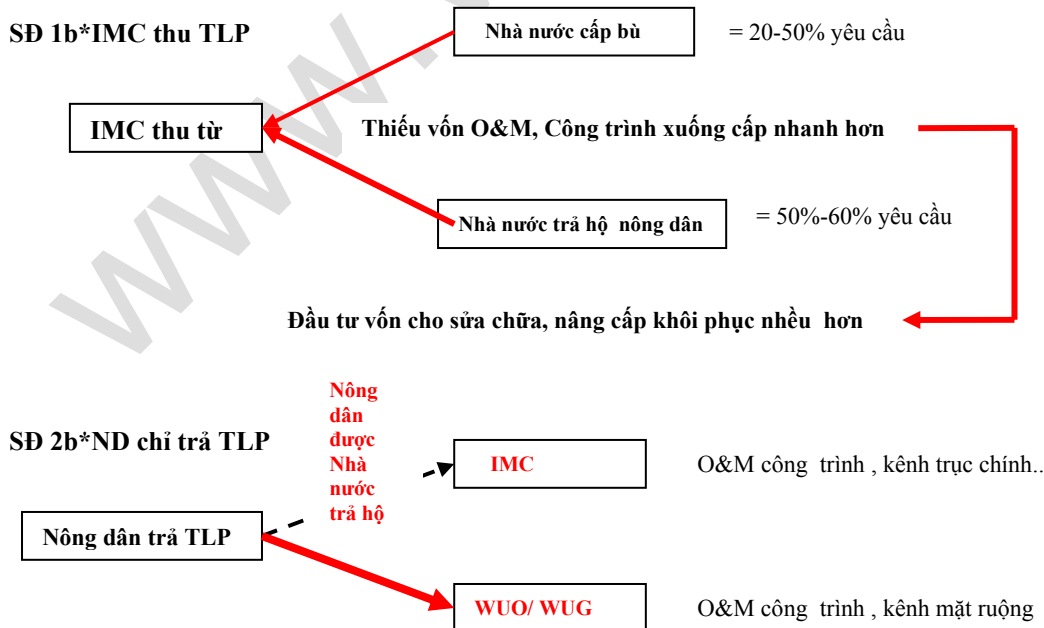
- (1) Nông dân trả thủy lợi phí ít nhất
- (2) Giảm được bao cấp của Nhà nước nhiều nhất
- (3) Nhưng IMC, WUO/ WUG vẫn có đủ vốn để hoạt động, tự chủ được tài chính, đảm bảo công trình ít hư hỏng, phục vụ hiệu quả cao

Nghị định 154/2007/ NĐ-CP, ngày 15 tháng 10 năm 2007 của Chính phủ :

Thực hiện chính sách TLP truyền thống và chủ trương “*khoan sức dân*”, đảm bảo nguồn vốn cho IMC quản lý tốt công trình, nhất là sau khi đã được nâng cấp, khôi phục, Nhà nước ban hành Nghị định 154/2007/CP-ND (*Sơ đồ SD1b, SD2b*) với mục đích miễn, giảm TLP cho nông dân sản xuất lương thực (các đối tượng khác vẫn phải trả TLP). Nội dung chính của Nghị định 154/2007/NĐ-CP là Nhà nước trả hộ phần TLP mà nông dân trả cho IMC trước đây. Riêng phần TLP nội đồng Nông dân vẫn phải có trách nhiệm trả cho đơn vị làm dịch vụ. *Như vậy Nhà nước không miễn hoàn toàn TLP cho nông dân như nhiều người đã hiểu*

Thực hiện Nghị định này, Bộ Tài chính đã có thông tư hướng dẫn cụ thể (số 26) thực hiện Nghị định 154/2007/ NĐ-CP : Lấy mức TLP thấp nhất (kể cả lấy mức cao nhất) của Nghị định 143/2003/NĐ-CP qui định trước đây để làm căn cứ qui định mức TLP nhà nước hỗ trợ (*trả hộ cho nông dân*) là chưa thật hợp lý (sơ đồ B). Đặc biệt là việc hỗ trợ chưa đảm bảo công bằng giữa các đối tượng , phạm vi , vùng miền khác nhau....

Sơ đồ B : Thực hiện chính sách TLP theo Nghị định 154/2007/NĐ-CP
(Theo hướng dẫn của Bộ Tài chính – Văn bản số 26/2008/TT-BTC)



Như vậy Nghị định 154/2007/NĐ-CP thay cho Nghị định 143/2003/NĐ-CP (phần TLP), nhưng chỉ đối với các hệ thống thủy lợi được đầu tư bằng vốn ngân sách do IMC quản lý và đã giải được ẩn số (1) nêu ở trên, vì đã giảm được trên 80% tổng số TLP mà nông dân phải trả trước đây. Chi

phí về tưới của nông dân phải trả TLP nội đồng chỉ bằng 1,4 – 2,0 % tổng chi phí đầu vào của sản phẩm nông nghiệp có tưới (trước đây là 7 – 10%), còn lại hai **ấn số (2) và (3)** thì vẫn còn nhiều tồn tại phải có các biện pháp cụ thể tiếp theo mới có thể tìm được lời giải phù hợp

Thực tế đã cho thấy cả 3 ấn số đều có sự liên quan mật thiết với nhau, nhưng trong đó ấn số (2) và (3) chịu sự ràng buộc chặt chẽ với nhau nhiều hơn.

Khi Nhà nước đầu tư xây dựng công trình đồng bộ, đảm bảo chất lượng, cấp đủ vốn, kịp thời cho IMC hoạt động (sửa chữa, vận hành..), công trình ít xuống cấp, *chi phí quản lý sẽ giảm, có tác động tích cực, giảm được bao cấp của Nhà nước cho IMC*. Ngược lại khi nhà nước không đáp ứng được yêu cầu trên thì *công trình xuống cấp, phục vụ tưới kém hiệu quả..nhà nước phải bao cấp nhiều hơn*.

Như vậy chưa thể giải quyết 3 ấn số cùng một lúc, mà phải có một lộ trình và chấp nhận một thách thức **ban đầu là Nhà nước phải bao cấp nhiều hơn, tập trung một khoản kinh phí rất lớn cấp đủ, đúng, kịp thời để thực hiện được 3 yêu cầu là :**

(!) Nâng cấp khôi phục công trình hiện có, đảm bảo tính đồng bộ, khép kín (*Hiện nay nhiều hệ thống vẫn thiếu kênh cấp dưới, công trình đầu mối thì hư hỏng nặng, nhất là các trạm bơm với hầu hết máy bơm đã quá cũ chưa được thay thế, hiệu suất sử dụng rất thấp. Ước tính chu kỳ 7-10 năm, mỗi năm đòi hỏi phải có trên 5000 tỷ đồng/ năm phục vụ cho yêu cầu này. Lâu nay nhà nước đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách trong nước và vay của nước ngoài, nhưng vẫn chưa đáp ứng*).

(!!) Sửa chữa lớn (SCL) : tùy theo từng loại công trình, từng vùng cụ thể .vốn đầu tư cho sửa chữa lớn.hàng năm chiếm bình quân vào khoảng 18-30% tổng chi phí. Nguồn vốn cho SCL được cấp từ ngân sách theo thủ tục XD/CB, nhưng thực tế do ngân sách của tỉnh hạn chế nên chỉ cấp được bằng 30% kế hoạch (*Năm 2008 Công ty TNHH một thành viên của tỉnh Quảng bình chỉ được phê duyệt cấp 1,2 tỷ đồng / 4 tỷ đồng kế hoạch*)

(!!!) Vận hành, bảo dưỡng, duy tu công trình là khoản chi quan trọng, được thu từ nông dân theo qui định của Nghị định 143/2003/ND-CP. Khoản chi này không đáp ứng, công trình xuống cấp nhanh hơn, dẫn đến công trình hư hỏng lớn, phải đầu tư nhiều hơn cho sửa chữa lớn và nâng cấp, khôi phục.

Thực hiện Chính sách TLP, bình quân hàng năm cả nước chỉ thu được 600-900 tỷ đồng bằng 50-60% mức thu qui định của Nghị định 143/2003/ND-CP, bằng 30% yêu cầu chi đúng và đủ cho khoản mục này (*Nếu tính đến trượt giá, chi đúng và đủ cho yêu cầu này thì hàng năm phải có một khoản kinh phí vào khoảng trên 5000 tỷ đồng*)

Khi đáp ứng được đầy đủ các yêu cầu tài chính nói trên, IMC tự chủ được về tài chính *chi phí quản lý sẽ giảm*, là điều kiện *giảm được bao cấp của nhà nước*. Làm được điều này chính là thực hiện được nguyên tắc “ *hỗ trợ tài chính, để huy động tài chính*”, đảm bảo được nguồn tài chính cho vận hành & bảo dưỡng (O&M) bền vững *nhưng việc cấp đúng và đủ kinh phí là một khó khăn đối với Nhà nước, nhất là trong thời điểm hiện nay*.

Ngược lại nếu không được cấp đủ, trước mắt công trình vẫn hoạt động trong điều kiện hiệu quả không cao, nhưng sẽ dẫn đến hậu quả tiếp theo là phải đầu tư gấp nhiều lần cho việc sửa chữa, khôi phục công trình do xuống cấp. Điều này các nhà quản lý, các nhà hoạch định chính sách ít tính đến, hoặc có tính đến, nhưng coi đó là “ *chuyện về sau*” và là việc của những người “*kế tiếp* “. Đây chính là một thách thức lớn hiện nay đối với “ **Bài toán TLP**”

- Hợp tác xã NLN Sơn Nam, Tuyên quang làm dịch vụ tưới, đã thu TLP 749 kg/ha, cùng với sự hỗ trợ của Nhà nước đã đầu tư hoàn chỉnh công trình, kiên cố hóa kênh mương..nên chi phí quản lý giảm đáng kể, HTX đã bàn với dân giảm mức thu TLP xuống, bước đầu chỉ thu 500 kg/ha , là việc làm giảm bao cấp của Nhà nước khi thực hiện Nghị định 154/2007/CP-ND

- Ở Bình định : Phần thủy lợi phí thu được từ nông dân (11 tỷ đồng) , IMC phải ưu tiên chi trả tiền lương và các khoản chi khác (hơn 8 tỷ đồng) , nhằm đảm bảo cho hoạt động bình thường trước mắt, tương đương khoảng 80% tổng số chi). Phần còn lại (khoảng 20 %) chi cho O&M. Phần thiếu hụt để chi cho sửa chữa, O&M, để khắc phục hư hỏng do thiên tai..theo qui định được cấp bù, nhưng rất hạn chế, có năm không được cấp, nhất là những năm có thiên tai, gây nhiều thiệt hại, thậm chí có năm (2003) không được cấp bù đủ, do ngân sách của tỉnh thiếu hụt. Theo IMC cho biết nếu thu đủ TLP ở mức cao của Nghị định 143, theo giá cả hiện nay cũng không đủ chi phí cho O&M ..

Thực hiện Nghị định 154/2007/ NĐ-CP :

Nghị định 154/2007/ NĐ-CP chỉ mới giải đáp được “ **ấn số 1**“, là điều kiện để nông dân trả thủy lợi phí nội đồng đầy đủ, phát triển thủy lợi nội đồng, tổ chức HTDN phát triển, tự chủ được tài chính, phục vụ tốt hơn. Đề giải được hai **ấn số (2 và 3)** còn lại cần thiết phải thực hiện điều chỉnh một số nội dung sau :

1, Căn cứ Nghị định 143/2003/NĐ-CP và Nghị định 154/2007/CP-NĐ Nhà nước hỗ trợ, bao gồm cả hai phần : (!) *Phần nhà nước hỗ trợ cho nông dân để trả cho IMC* và (!!) *Phần Nhà nước hỗ trợ thường xuyên cho IMC theo điều 13 của Pháp lệnh KT và BVCTTL* (Bơm nước chống úng, Bơm nước chống hạn vượt định mức, Đại tu, nâng cấp công trình, Thất thu do thiên tai, khôi phục công trình thủy lợi bị thiên tai phá hoại). Mức hỗ trợ này phải căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật (KTKT) cũ thể của từng hệ thống do IMC quản lý và được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, có sự thẩm định của nhiều bên, có tính đến *biến động về thị trường, giá cả, cải tiến tổ chức quản lý, ứng dụng khoa học công nghệ, các tác động ngoại lai khác* và trong quá thực hiện được phép điều chỉnh cho phù hợp khi thị trường có biến động

Trong khi chưa xác định được định mức KTKT thì có thể tạm thời lấy mức TLP cao nhất qui định tại Nghị định 143/2003/NĐ-CP có tính đến trượt giá (giá của năm 1999)

2, Mức TLP nội đồng phải do nông dân tự quyết định thông qua thỏa thuận với tổ chức hợp tác dùng nước đang quản lý công trình trên địa bàn, nông dân tự điều chỉnh mức thu khi có biến động .

Tuy nhiên cần có cơ chế huy động nông dân đóng góp thêm để phục vụ cho kế hoạch phát triển thủy nông nội đồng. Mức đóng góp đều do dân bàn bạc thống nhất thông qua đại hội của Tổ chức HTDN, không bị ràng buộc bởi mức (thỏa thuận) qui định của Nghị định 143/2003/NĐ-CP như trước đây.

Hội dùng nước Bản Kem, Lào Cai : Nông dân tự bàn bạc quyết định mức thu năm đầu là 2,5 kg/sào. Căn cứ tình chi phí thực tế phát sinh, năm tiếp theo nông dân bàn bạc điều chỉnh xuống 1,5 kg/sào. Nông dân Hội dùng nước đã đề nghị chính quyền để cho Hội tự quyết định mức thu (thông qua hội nghị của Hội) sau đó báo cáo chính quyền để biết và thực hiện

3, Vị trí cống đầu kênh của HTXDN (phạm vi để hỗ trợ TLP) phải được qui định thống nhất, không nên giao cho địa phương tự xác định, sẽ dẫn đến tùy tiện, không công bằng giữa các tỉnh, không khuyến khích được vai trò của tổ chức HTDN và diện tích được hỗ trợ TLP sẽ tăng lên , nhà nước phải bao cấp nhiều hơn

4, Cần có kế hoạch thực hiện đồng bộ :

a, Hoàn chỉnh công trình (phần cứng) :

Căn cứ yêu cầu của sản xuất hiện tại, đánh giá, xác định lại tình hình công trình hiện có , thực trạng về qui mô, năng lực.. có kế hoạch và cơ chế đầu tư hợp lý (*vay vốn, nhà nước hỗ trợ, nhân dân đóng góp ? , nhất là trong điều kiện trượt giá, lạm phát tăng như hiện nay, phân cấp đầu tư..*) mới có thể đảm bảo công trình đồng bộ, khép kín từ đầu mối đến mặt ruộng. Đây là một trong điều kiện đầu tiên không thể thiếu vai trò của Nhà nước, vai trò của các nhà tài trợ..nhằm đảm bảo cho

IMC, WUO/WUG sau khi đã được cải tiến hoạt động *tốt hơn*, thực thi chính sách thủy lợi phí hiệu lực, hiệu quả hơn

b., Cải tiến quản lý (phần mềm) :

Phải có một “hệ thống quản lý” được cải tiến theo yêu cầu :

+ Củng cố các IMC, trên cơ sở thực hiện Nghị định 31, 95 của Chính phủ, trao quyền tự chủ cho IMC cao hơn thông qua các qui chế hoạt động, kế hoạch kinh doanh, chịu trách nhiệm về kết quả dịch vụ đã được giao

+ Phải thành lập tổ chức HTDN (nhất là những vùng được miễn TLP hoàn toàn) là điều kiện “tiên quyết” để thực hiện “hỗ trợ TLP”. Những nơi đã có tổ chức HTDN, phải tăng cường củng cố, tổ chức lại các tổ chức hợp tác dùng nước hiện có, thành lập mới (những nơi chưa có WUO/WUG) theo hướng dẫn của thông tư 75, đảm bảo “*tiêu chí về PIM*” làm tốt chức năng “*cầu nối*” trong việc cấp nước và nhận nước giữa tổ chức quản lý (cấp nước) và các hộ nông dân (nhận nước) phục vụ tưới tiêu hiệu quả, có đủ tư cách pháp nhân, được trao quyền để quản lý hoặc sở hữu tài sản (công trình thủy lợi được giao), phát huy vai trò của người dân tham gia về các mặt, có chính sách về tài chính rõ ràng, khuyến khích, ràng buộc trách nhiệm với quyền lợi để quản lý tốt công trình đang quản lý

+ Thực hiện chủ trương phân cấp quản lý, nhằm giảm bớt gánh nặng cho IMC, phát huy được vai trò của người dân tham gia O&M, giảm chi phí... Vì vậy, trước mắt chuyển giao các công trình phục vụ gọn phạm vi 1 xã cho tổ chức WUO quản lý

c, Xây dựng các định mức kinh tế, kỹ thuật trong quản lý (lao động, vật tư, năng lượng, tiền vốn, tu sửa, bảo dưỡng...) làm cơ sở cho việc xác định mức miễn, giảm TLP, xây dựng kế hoạch kinh doanh, cấp bù tài chính đáp ứng yêu cầu tự chủ tài chính cho cả IMC và WUO

d, Sửa đổi, bổ sung thông tư số 26/2008/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 154 /2007/CP-NĐ trong đó có một số nội dung sau :

+ Qui định mức thủy lợi phí hỗ trợ (như đã trình bày ở trên) để làm căn cứ để nhà nước cấp kinh phí đảm bảo cấp đủ cả phần cấp bù cho IMC (5 khoản) và phần hỗ trợ cho nông dân để trả cho IMC (không căn cứ vào mức thủy lợi phí qui định của Nghị định 143/2003/NĐ-CP như thông tư hướng dẫn)

Đây là điều kiện quan trọng, thể hiện được chính sách hỗ trợ phù hợp, nhằm đảm bảo cho công trình không xuống cấp, hoạt động của các đơn vị quản lý hiệu quả với mục tiêu: *công trình không xuống cấp, là điều kiện để giảm dần mức hỗ trợ của nhà nước càng ngày càng giảm, thu nhập của người lao động (công nhân thủy nông) ổn định, năng suất lao động tăng, phục vụ tốt, đáp ứng được yêu cầu trước mắt và lâu dài của nông dân : nhận được dịch vụ tốt hơn, chi phí về nước tưới giảm, năng suất, sản lượng cây trồng tăng, thu nhập của nông dân cũng tăng lên*

+ Xác định lại phạm vi, đối tượng được miễn, giảm TLP, khuyến khích, gắn được trách nhiệm và quyền lợi của các tổ chức dịch vụ và nông dân trong vùng được tưới, đảm bảo sự công bằng xã hội, bao gồm :

> Diện tích được tưới từ các công trình thuộc hệ thống công trình do IMC đang quản lý

> Diện tích được tưới từ các công trình trước đây do IMC quản lý, đã chuyển giao cho WUO/WUG quản lý

> Diện tích được tưới từ các công trình độc lập (*không thuộc hệ thống công trình do IMC quản lý*) có qui mô phục vụ phạm vi diện tích lớn hơn 1 xã (*không phân biệt nguồn vốn đầu tư*) đã được chuyển giao cho WUO/WUG quản lý

+ Tổ chức hợp tác dùng nước được giao quyền quản lý công trình thủy lợi (*đối với tất cả các loại*) trên địa bàn đều phải được thành lập theo luật định, có đủ tư cách pháp nhân, được đào tạo hướng dẫn mới trở thành đối tượng được hỗ trợ tài chính thông qua chính sách thủy lợi phí

+ Cơ chế tài chính :

> Thực hiện cơ chế phân cấp như hiện nay (sửa chữa thường xuyên, SCL do Ngân sách địa phương cân đối) sẽ rất khó khăn đối với cả IMC và tổ chức HTDN và chính quyền địa phương và chắc chắn đối với các tỉnh nghèo IMC và tổ chức HTDN không bao giờ nhận được sự hỗ trợ đầy đủ và kịp thời . Thực hiện hỗ trợ TLP theo Nghị định 154/2007/CP-NĐ trong 6 tháng đầu năm 2008 đã thể hiện điều này

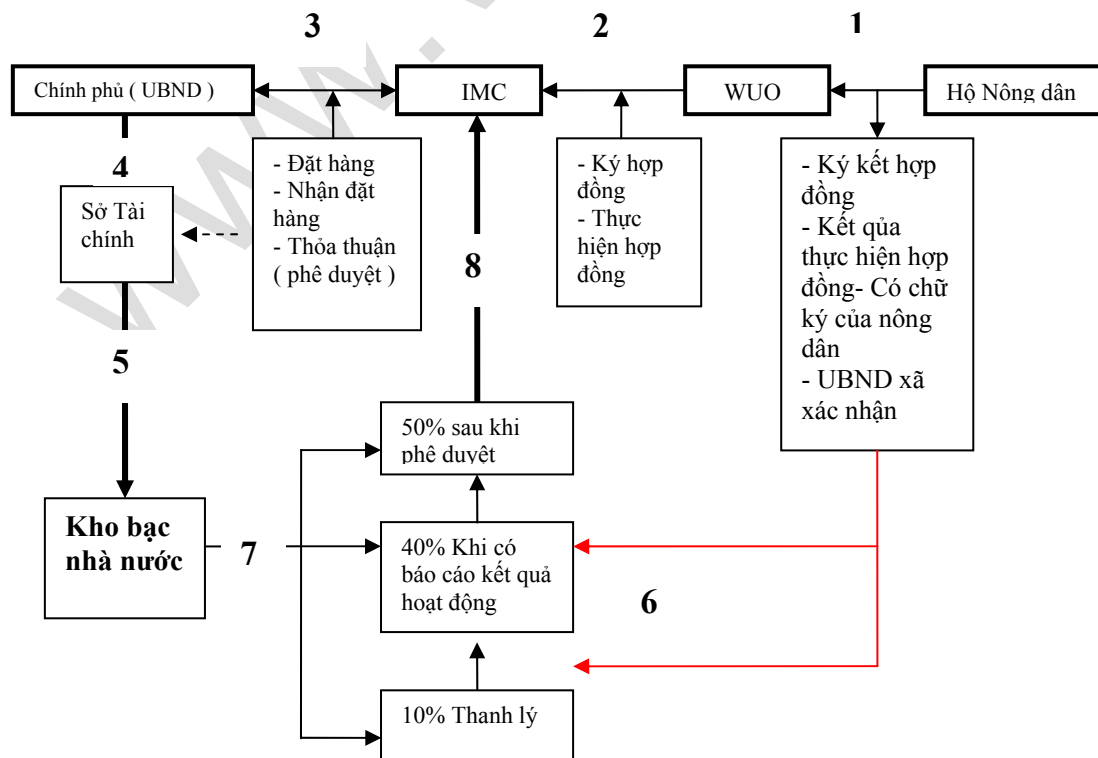
> Thực hiện cơ chế cấp phát, thanh toán (S ĐỒ C) như qui định tại khoản 7, mục III của thông tư số 26, nhưng để đảm bảo nông dân cả nước đều được hỗ trợ tài chính đủ, kịp thời (không phụ thuộc ngân sách địa phương như hiện nay) đề nghị mức hỗ trợ hàng năm của từng tỉnh phải được cân đối từ nguồn ngân sách TW, được ghi nhận bằng chỉ tiêu pháp lệnh, thông báo công khai và giao cho các tỉnh trực tiếp quản lý và cấp phát đúng thủ tục tài chính (trừ công trình do Bộ NN và PTNT quản lý)

> Để đảm bảo tính bình đẳng giữa IMC (bên dịch vụ) và WUO (hưởng dịch vụ được nhà nước hỗ trợ tài chính) cần có qui định chặt chẽ đảm bảo quyền cho mỗi bên, không để bên này gây khó khăn cho bên kia, đảm bảo công khai minh bạch, có qui chế thưởng, phạt khi không thực hiện đúng hợp đồng

Khi IMC phục vụ không tốt thì WUO có quyền từ chối và chỉ trả đủ TLP theo kết quả đã phục vụ. Khi IMC cấp đủ nước tại vị trí trước cống đầu kênh của WUO theo đúng hợp đồng, nhưng do WUO không quản lý tốt phần sau cống đầu kênh nên chất lượng tưới không đảm bảo cho các hộ nông dân thì WUO phải chịu trách nhiệm trước tập thể các hộ nông dân và IMC phải được thanh toán đầy đủ theo hợp đồng đã ký. Tương tự khi WUO phục vụ không tốt, các hộ nông dân không ký vào bản nghiệm thu thì WUO cũng không thể rút được tiền từ kho bạc

Việc cấp phát tài chính phải theo đúng thủ tục, chặt chẽ, nhưng không được tạo ra cơ chế “ Xin-Cho” gây khó khăn cho các đơn vị quản lý

Sơ đồ C : Cấp phát thanh, toán hỗ trợ TLP



Như vậy điều kiện để giải được “3 ẩn số” của “ Bài toán TLP “, đó là nguồn tái chính dồi dào được cấp kịp thời, đúng, đủ, nhưng phải đồng thời với việc “ cải tiến “ tổ chức quản lý, để quản lý tốt, giảm được chi phí... Hai điều kiện này ràng buộc nhau. Nếu thiếu một trong hai điều kiện thì Công trình sẽ xuống cấp.. hiệu quả của công trình thủy lợi sẽ đạt ở mức thấp

Năm 2008 thực hiện Nghị định 154/2007/CP-NĐ, các đơn vị dịch vụ tưới chỉ còn một nguồn thu duy nhất từ nhà nước mới đạt mức trên dưới 1000 tỷ đồng/năm, nhiều công ty Thủy nông đang thiếu vốn cho O&M và SCL.

Dự kiến trình sửa đổi Nghị định 154/2007/ NĐ -CP, năm 2009 sẽ mở rộng đối tượng và phạm vi được hỗ trợ TLP, Nhà nước sẽ cấp 3000 – 3500 tỷ đồng / năm. Năm 2009 mở rộng đối tượng và phạm vi được hỗ trợ TLP, Nhà nước sẽ cấp 3000 – 3500 tỷ đồng / năm. Tuy nhiên, chưa có cơ sở để khẳng định được là khoản kinh phí trên đã đáp ứng được yêu cầu hay chưa ?, nhưng chắc chắn rằng muốn có nguồn kinh phí cấp đáp ứng yêu cầu (đúng, đủ, kịp thời) thì ngân sách nhà nước phải có một khoản tiền lớn hơn nhiều. Đó là một thách thức đối với cả Nhà nước và các đơn vị dịch vụ tưới